

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT  
TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý 3 năm 2010*

**HẢI PHÒNG , THÁNG 10 NĂM 2010**

# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Vĩnh Niệm - quận Lê Chân - TP.Hải Phòng

Tel: (031) 387 0577 Fax: (031) 387 0576

---

## MỤC LỤC

## Trang

### Báo cáo tài chính

Bảng cân đối kế toán

1-2

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

2

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

4

Thuyết minh Báo cáo tài chính

5-13

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****(Dạng đầy đủ)****Quý 3 năm 2010**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/09/2010 VND</b>	<b>01/01/2010 VND</b>
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>			<b>12.003.821.147</b>	<b>14.325.856.461</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>935.117.907</b>	<b>2.210.557.297</b>
1. Tiền	111	V.01	935.117.907	210.557.297
2. Các khoản tương đương tiền	112			2.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>8.179.365.812</b>	<b>7.923.480.644</b>
1. Phải thu khách hàng	131		3.671.842.996	4.048.701.000
2. Trả trước cho người bán	132		4.167.373.927	3.828.062.558
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	340.148.889	46.717.086
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2.689.549.311</b>	<b>4.035.427.023</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2.689.549.311	4.035.427.023
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>199.788.117</b>	<b>3.059.659</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		54.756.224	3.059.659
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		145.031.893	
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>11.133.399.245</b>	<b>12.368.296.207</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>11.037.889.168</b>	<b>12.061.404.828</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	11.037.889.168	12.061.404.828
- Nguyên giá	222		18.858.047.223	18.858.047.223
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.820.158.055)	(6.796.642.395)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V12	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>95.510.077</b>	<b>306.891.379</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	95.510.077	306.891.379
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>23.137.220.392</b>	<b>26.540.820.830</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****(Dạng đầy đủ)****Quý 3 năm 2010**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/09/2010 VND</b>	<b>01/01/2010 VND</b>
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>9.105.337.642</b>	<b>11.576.815.563</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>7.106.788.723</b>	<b>8.998.232.694</b>
2. Phải trả cho người bán	312		450.421.625	914.609.809
3. Người mua trả tiền trước	313		4.318.063.932	5.007.482.068
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	142.264.603	395.669.166
5. Phải trả người lao động	315		26.752.997	34.933.220
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.426.464.912	2.039.414.834
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	742.655.781	474.976.228
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		164.873	131.147.369
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.998.548.919</b>	<b>2.578.582.869</b>
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.998.548.919	2.578.582.869
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>14.031.882.750</b>	<b>14.964.005.267</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>14.031.882.750</b>	<b>14.964.005.267</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		10.820.000.000	10.820.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.705.242.440	2.705.242.440
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		54.755.669	54.755.669
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		281.527.658	281.527.658
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		170.356.983	1.102.479.500
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>23.137.220.392</b>	<b>26.540.820.830</b>

Hải Phòng, ngày 11 tháng 10 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đỗ Bích Phượng

Trương Trọng Tín

Trần Duy Hải

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2010 VND	Năm 2009 VND	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1.663.283.864	874.522.105	8.741.192.615	10.089.758.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>1.663.283.864</b>	<b>874.522.105</b>	<b>8.741.192.615</b>	<b>10.089.758.000</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	1.389.725.200	599.635.721	7.807.343.722	8.728.758.502
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>273.558.664</b>	<b>274.886.384</b>	<b>933.848.893</b>	<b>1.360.999.498</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	23.302.199	38.727.624	50.773.641	95.237.391
7. Chi phí tài chính	22	VI.30				
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		247.081.512	227.129.517	779.452.556	693.102.318
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>49.779.351</b>	<b>86.484.491</b>	<b>205.169.978</b>	<b>763.134.571</b>
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32					
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>0</b>		<b>0</b>	
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>49.779.351</b>	<b>86.484.491</b>	<b>205.169.978</b>	<b>763.134.571</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	12.444.838	15.134.786	51.292.495	133.548.550
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>37.334.513</b>	<b>71.349.705</b>	<b>153.877.483</b>	<b>629.586.021</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		35	66	142	582

Hải Phòng, ngày 11 tháng 10 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đỗ Bích Phượng

Trương Trọng Tín

Trần Duy Hải

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ****(Dạng đầy đủ)***(Theo phương pháp trực tiếp)***Quý 3 năm 2010**

TT	Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	8.664.714.400	16.911.607.300
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(7.223.059.749)	(15.748.781.409)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(580.500.216)	(786.522.630)
5	Tiền chi nộp thuế TNDN	05	(138.278.332)	(262.310.691)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	189.549.320	456.270.992
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.013.271.060)	(2.204.099.233)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(100.845.637)</b>	<b>(1.633.835.671)</b>
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1	Tiền chi để mua sắm, xd TSCĐ và các TSDH khác	21		
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(161.379.727)	
6	Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		2.000.000.000
7	Thu lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	68.481.974	127.085.737
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(92.897.753)</b>	<b>2.127.085.737</b>
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33		
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(100.000.000)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.081.696.000)	(540.848.000)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(1.081.696.000)</b>	<b>(640.848.000)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(1.275.439.390)</b>	<b>(147.597.934)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>2.210.557.297</b>	<b>2.358.155.231</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>935.117.907</b>	<b>2.210.557.297</b>

Hải Phòng, ngày 11 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đỗ Bích Phượng

Trương Trọng Tín

Trần Duy Hải

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1- Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng (dưới đây viết tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được thành lập theo Quyết định số 876/QĐ-UB ngày 28/5/1999 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc chuyển Xí nghiệp Xây dựng Tổng hợp trực thuộc Công ty Xây dựng và Phát triển Cơ sở hạ tầng thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 055555 đăng ký lần đầu ngày 02/6/1999, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 25/3/2003, thay đổi lần thứ hai ngày 03/3/2008 và thay đổi lần thứ ba ngày 11/12/2008.

Trụ sở Công ty đặt tại Khu điều hành cụm công nghiệp Vĩnh Niệm, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty: **10.820.000.000** đồng (*Mười tỷ, tám trăm hai mươi triệu đồng chẵn*).

Trong đó:

- Vốn góp của Nhà nước: 976.320.000 đồng (*Chín trăm bảy mươi sáu triệu ba trăm hai mươi ngàn đồng chẵn*), chiếm tỷ lệ 9,023% vốn điều lệ.
- Vốn góp của cổ đông khác: 9.843.680.000 đồng (*Chín tỷ tám trăm bốn mươi ba triệu, sáu trăm tám mươi ngàn đồng chẵn*), chiếm tỷ lệ 90,977% vốn điều lệ.

Hình thức sở hữu vốn: Hỗn hợp.

**2- Lĩnh vực kinh doanh chính**

Trong giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/9/2010, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng; kinh doanh và tư vấn xây dựng, tư vấn đầu tư và giám sát công trình xây dựng.

**3- Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh**

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, lắp máy, điện nước;
- Xây dựng và cải tạo lưới điện cao thế, hạ thế đến cấp điện áp 35KV;
- Kinh doanh và tư vấn xây dựng, tư vấn đầu tư và giám sát công trình xây dựng. Kinh doanh cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp, khu chế xuất;
- Kinh doanh vật liệu, máy và thiết bị xây dựng, bất động sản, vật tư, nguyên liệu để làm xà phòng, hàng tiêu dùng, hóa mỹ phẩm, công nghệ phẩm, nông sản; khai thác vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, gia công cơ khí.

**II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND).

## **III- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1- Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp

### **2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp

### **3- Hình thức kế toán áp dụng:**

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

## **IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các Ngân hàng, đảm bảo đã được kiểm kê, có xác nhận số dư của các Ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền được phản ánh trong Báo cáo tài chính là các khoản đầu tư ngắn hạn Công ty đang nắm giữ có thời hạn đáo hạn nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng kể từ ngày Công ty đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra VND: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

### **2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Được phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

**3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được phản ánh trong Báo cáo tài chính của Công ty theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về việc: "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp"

**6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

**7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:**

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm: chi phí trả trước phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính; công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

**8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả; các khoản chi phí phải trả nhà thầu phụ của các hợp đồng đã ghi nhận doanh thu nhưng Công ty chưa thực hiện việc quyết toán đối với các nhà thầu phụ này.

Cơ sở ghi nhận các khoản trích trước dựa vào khối lượng công việc tương ứng đã được ghi nhận doanh thu trong kỳ và đơn giá giao khoán trong các hợp đồng giao khoán nội bộ liên quan.

**10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hàng bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được ghi nhận khi công việc đã hoàn thành, được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập. Phần công việc đã hoàn thành của hợp đồng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá.

Doanh thu hoạt động cho thuê nhà xưởng được xác định căn cứ trên hóa đơn GTGT và phân bổ cho từng tháng theo hợp đồng cho thuê đã ký.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy. Căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, kế toán lập hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Doanh thu được ghi nhận theo giá bán chưa có thuế GTGT.

**13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 25%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**15- Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Thuế giá trị gia tăng: Công ty áp dụng phương pháp tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế. Các loại thuế phí khác được thực hiện theo quy định về thuế phí hiện hành của Nhà nước

**V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền:**

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt tại quỹ	272.768.418	16.968.966
Tiền gửi ngân hàng	662.349.489	193.588.331
<b>Cộng</b>	<b>935.117.907</b>	<b>210.557.297</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:**

	<b>30/09/2010</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2010</b> <b>VND</b>
Ông Trần Duy Hải	29.008.753	29.008.753
Lãi tiền gửi ngân hàng		17.708.333
Chi phí hoạt động cho nhà máy gạch	311.140.136	153.331.838
<b>Cộng</b>	<b>340.148.889</b>	<b>200.048.924</b>

(\*) Chi phí hoạt động cho nhà máy gạch là chi phí Công ty đang đầu tư theo kế hoạch góp vốn thành lập công ty Cổ phần Phát triển vật liệu xây dựng (giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103042953 ngày 21/12/2009) Vốn góp cam kết vào công ty Cổ phần Phát triển vật liệu xây dựng theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 6.000.000.000đồng chiếm 40% vốn Điều lệ. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính tại ngày 30/09/2010 chi phí hoạt động nhà máy gạch chưa được chuyển giao sang cho công ty Cổ phần Phát triển vật liệu xây dựng.

**4. Hàng tồn kho:**

	<b>30/09/2010</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2010</b> <b>VND</b>
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.689.549.311	4.035.427.023
<b>Cộng</b>	<b>2.689.549.311</b>	<b>4.035.427.023</b>

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2010	15.253.486.440	2.378.371.660	1.097.168.992	129.020.131	18.858.047.223
Tại ngày 30/09/2010	15.253.486.440	2.378.371.660	1.097.168.992	129.020.131	18.858.047.223
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2010	4.914.405.251	1.003.761.587	753.139.778	125.335.778	6.796.642.395
Khấu hao trong năm	759.834.657	184.227.482	76.137.615	3.315.907	1.023.515.660
Tại ngày 30/09/2010	5.674.239.908	1.187.989.069	829.277.393	128.651.685	7.820.158.055
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2010	10.339.081.189	1.374.610.073	344.029.214	3.684.352	12.061.404.828
Tại ngày 30/09/2010	9.579.246.532	1.190.382.591	267.891.599	368.446	11.037.889.168

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 732.159.396 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND.

**14. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>30/09/2010</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2010</b> <b>VND</b>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	7.046.077	12.782.601
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	88.464.000	140.776.940
<b>Cộng</b>	<b>95.510.077</b>	<b>153.559.541</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	0	212.446.726
Thuế thu nhập doanh nghiệp	96.236.603	183.222.440
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	46.028.000	0
<b>Cộng</b>	<b>142.264.603</b>	<b>395.669.166</b>

**17. Chi phí phải trả:**

	30/6/2010 VND	01/01/2010 VND
Trích trước chi phí công trình	1.426.464.912	2.039.414.834
<b>Cộng</b>	<b>1.426.464.912</b>	<b>2.039.414.834</b>

**18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:**

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Phải trả khác	742.655.781	474.976.228
<b>Cộng</b>	<b>742.655.781</b>	<b>474.976.228</b>

**22. Nguồn vốn chủ sở hữu:**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>10.820.000.000</b>	<b>2.705.242.440</b>	<b>54.755.669</b>	<b>281.527.658</b>	<b>1.102.479.500</b>	<b>14.964.005.267</b>
Lãi lũy kế Quý II	0	0	0	0	116.542.970	116.542.970
Giảm khác	0	0	0	0	(1.082.000.000)	(1.082.000.000)
<b>Số dư cuối Quý II/2010, đầu Quý III/2010</b>	<b>10.820.000.000</b>	<b>2.705.242.440</b>	<b>54.755.669</b>	<b>281.527.658</b>	<b>137.022.470</b>	<b>13.998.548.237</b>
Lãi trong Quý III	0	0	0	0	37.334.513	37.334.513
Giảm khác	0	0	0	0	(4.000.000)	(4.000.000)
<b>Số dư cuối Quý III/2010</b>	<b>10.820.000.000</b>	<b>2.705.242.440</b>	<b>54.755.669</b>	<b>281.527.658</b>	<b>170.356.983</b>	<b>14.031.882.750</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Vốn góp của Nhà nước	976.320.000	976.320.000
Vốn góp của các đối tượng khác	9.843.680.000	9.843.680.000
<b>Cộng</b>	<b>10.820.000.000</b>	<b>10.820.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

+ Vốn góp đầu kỳ	10.082.000.000	10.082.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	10.820.000.000	10.820.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>1.081.696.000</b>	<b>540.848.000</b>

**d. Cổ phiếu:**

	<b>30/09/2010 (cổ phần)</b>	<b>01/01/2010 (cổ phần)</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.082.000	1.082.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.082.000	1.082.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.082.000	1.082.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	0	0
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.082.000	1.082.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.082.000	1.082.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- <i>Mệnh giá cổ phiếu tại đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần</i>		

**e. Các quỹ của doanh nghiệp:**

	<b>30/09/2010 VND</b>	<b>01/01/2010 VND</b>
Quỹ đầu tư phát triển	54.755.669	54.755.669
Quỹ dự phòng tài chính	281.527.658	281.527.658
<b>Cộng</b>	<b>336.283.327</b>	<b>336.283.327</b>

Mục đích trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng phúc lợi của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.
- Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bù đắp các rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay đồng	Năm trước đồng	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu hợp đồng xây dựng	999.129.941	260.945.455	6.846.249.029	8.249.028.050
Doanh thu cung cấp dịch vụ	664.153.923	613.576.650	1.894.943.586	1.840.729.950
<b>Cộng</b>	<b>1.663.283.864</b>	<b>874.522.105</b>	<b>8.741.192.615</b>	<b>10.089.758.000</b>

**28. Giá vốn hàng bán:**

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay đồng	Năm trước đồng	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Giá vốn hoạt động xây dựng	978.472.101	231.792.033	6.655.155.047	7.623.563.588
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	411.253.099	367.843.688	1.152.188.675	1.105.194.914
<b>Cộng</b>	<b>1.389.725.200</b>	<b>599.635.721</b>	<b>7.807.343.722</b>	<b>8.728.758.502</b>

**29. Doanh thu hoạt động tài chính:**

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay đồng	Năm trước đồng	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền gửi ngân hàng	23.302.199	38.727.624	50.773.641	95.237.391
<b>Cộng</b>	<b>23.302.199</b>	<b>38.727.624</b>	<b>50.773.641</b>	<b>95.237.391</b>

**31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay đồng	Năm trước đồng	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	49.779.351	86.484.491	205.169.978	763.134.571
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế	0	0	0	0
Tổng lợi nhuận tính thuế	49.779.351	86.484.491	205.169.978	763.134.571
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.444.838	15.134.786	51.292.495	133.548.550
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>12.444.838</b>	<b>15.134.786</b>	<b>51.292.495</b>	<b>133.548.550</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay đồng	Năm trước đồng	Năm nay đồng	Năm trước đồng
LN kế toán sau thuế TNDN	37.334.513	71.349.705	153.877.483	629.586.021
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	37.334.513	71.349.705	153.477.483	629.586.021
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.082.000	1.082.000	1.082.000	1.082.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>35</b>	<b>66</b>	<b>142</b>	<b>582</b>

**VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010.

**5- Thông tin so sánh:**

Số liệu so sánh đầu kỳ và năm tài chính trước được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh.

**6- Tính hoạt động liên tục**

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Hải Phòng, ngày 11 tháng 10 năm 2010

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**

**Đỗ Bích Phượng**

**Trương Trọng Tín**

**Trần Duy Hải**